

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BWS)

CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu

Ngày 31/12/2024	33,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	3.1%	6.2%

DT thuần 2024	745
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 62.0	9.1%

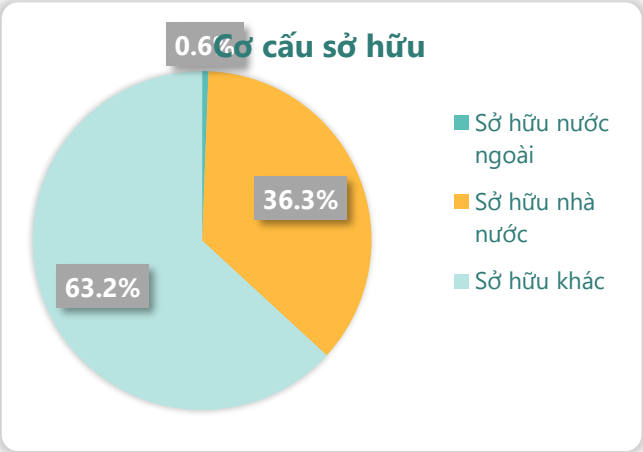
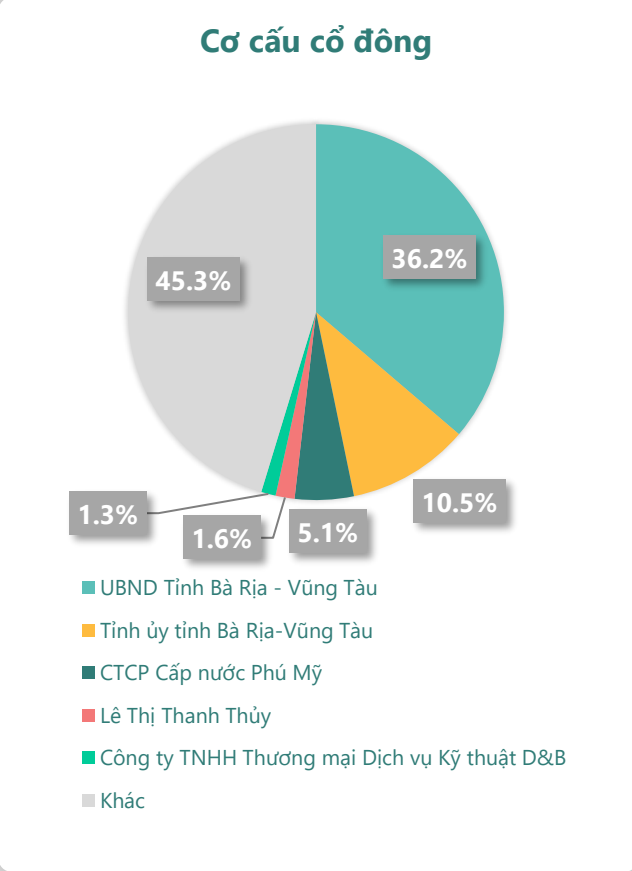
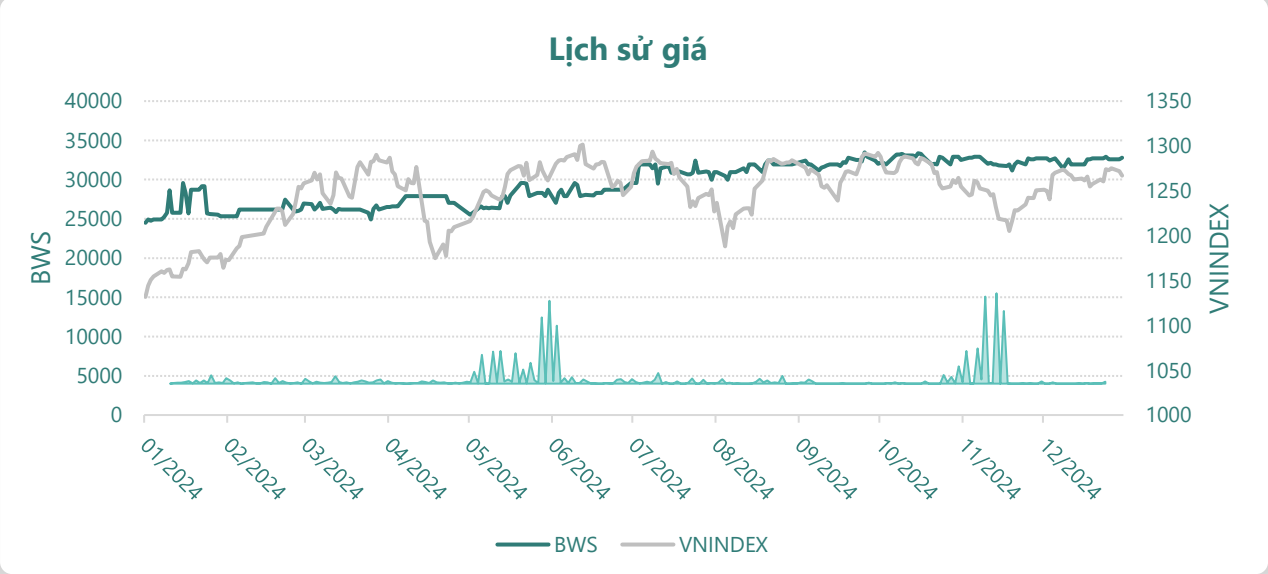
LN thuần 2024	284
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 28.0	11.0%

LN sau thuế 2024	255
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 23.0	9.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	38.2%
YoY: +/-▲ 0.4%	

ROE 2024	24.1%
YoY: +/-▲ 1.9%	

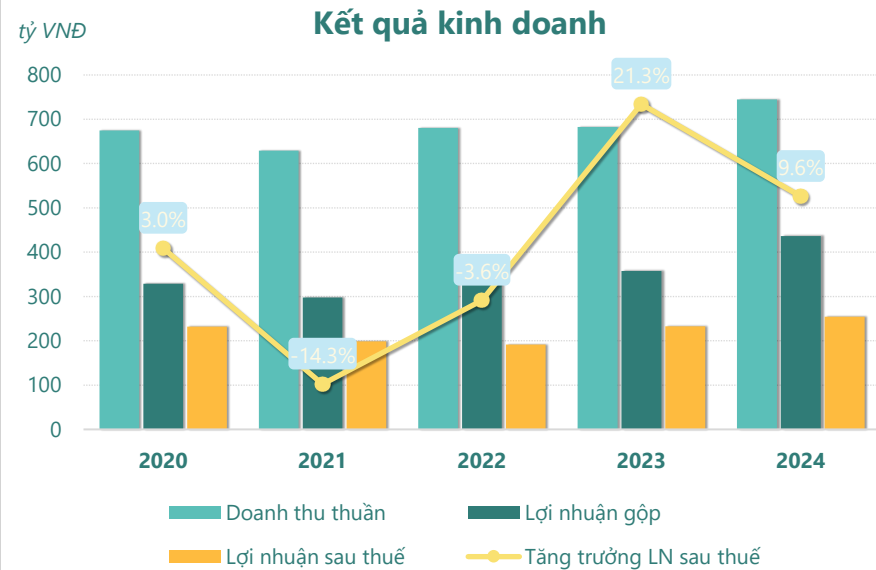
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,497 - 33,471
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,390
Số lượng CPLH (CP)	100,007,569
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,820
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.03
EPS	2,552
P/E	13.3



Kết quả kinh doanh **BWS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **744.6** tỷ đồng **tăng 9.10%**, lợi nhuận sau thuế đạt 254.7 tỷ đồng **tăng 9.57%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

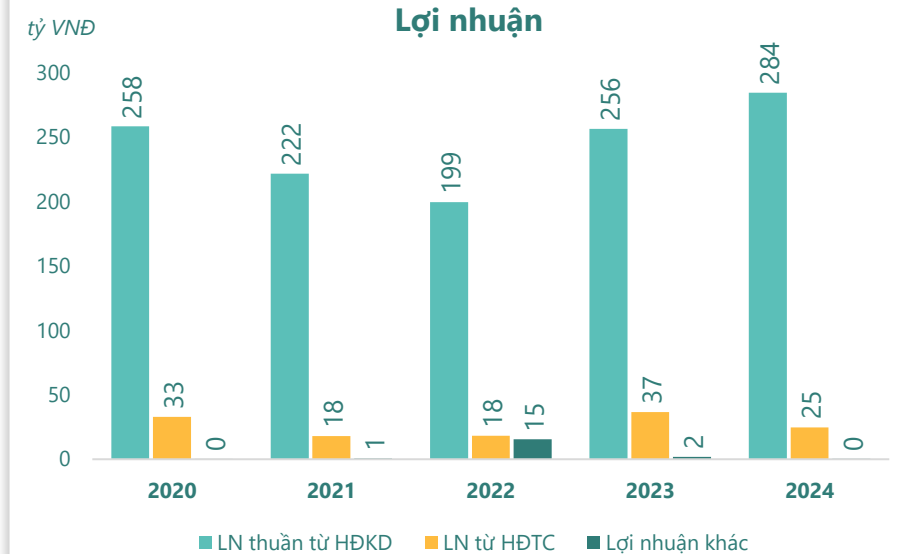
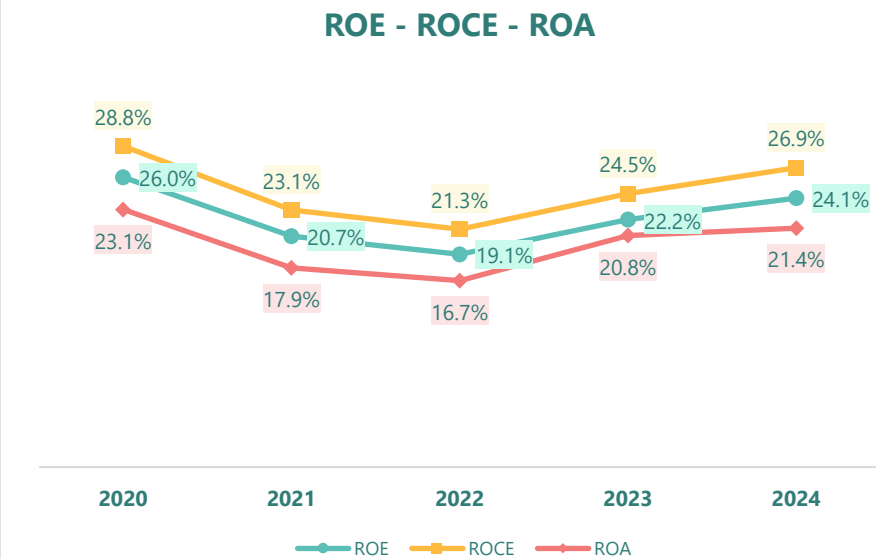
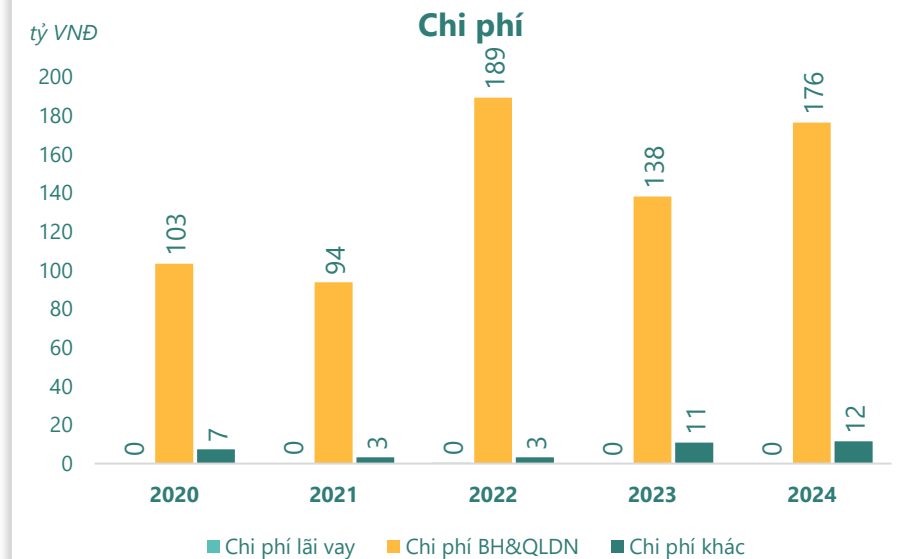
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **BWS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **284.4** tỷ đồng, **tăng lên 28.07** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (243.9 tỷ đồng) là 40.44 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **176.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 11.50** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

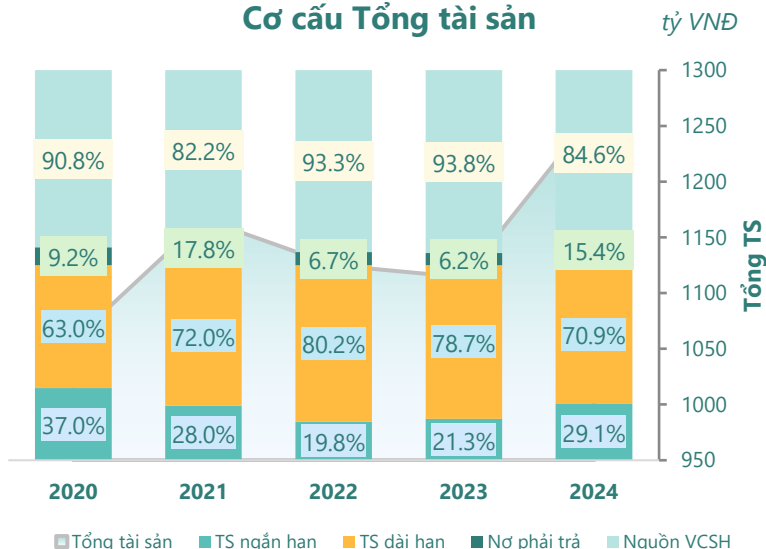
ROE của BWS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **24.1%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



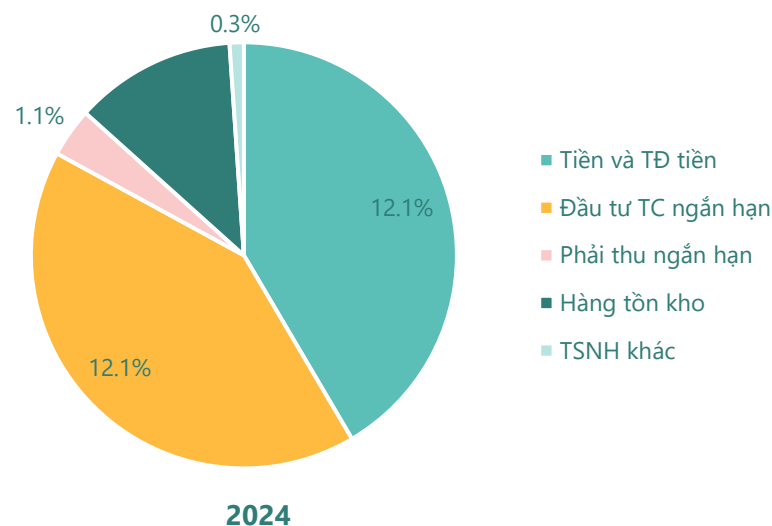


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

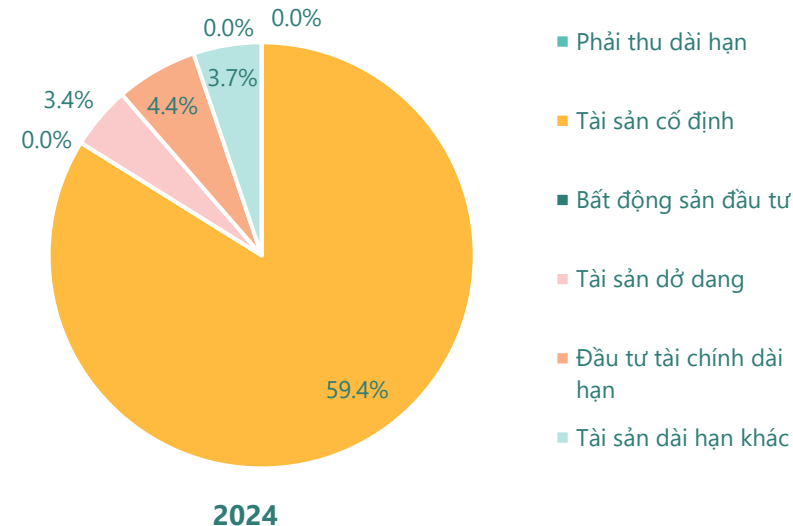
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BWS** năm 2024 tăng trưởng **13.2%** so với năm trước, đạt **1,261** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 70.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BWS đạt **367.4** tỷ đồng, tăng trưởng **54.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **29.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 12.1% trên tổng tài sản.

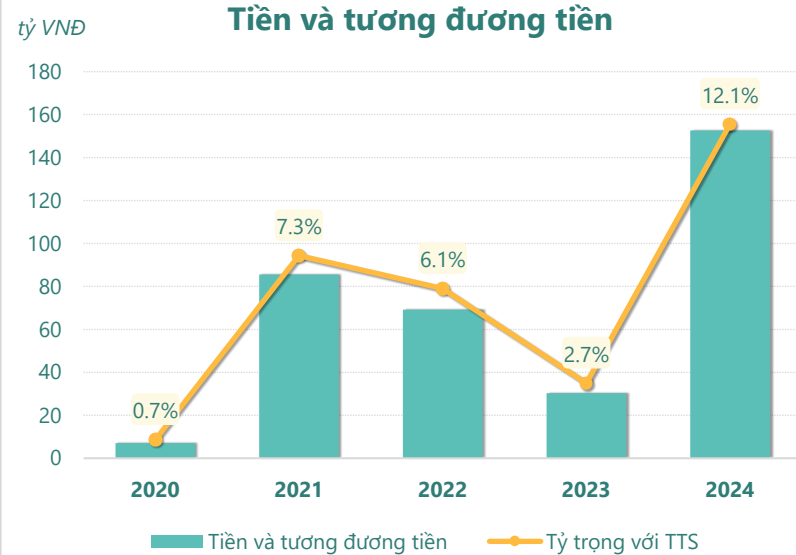
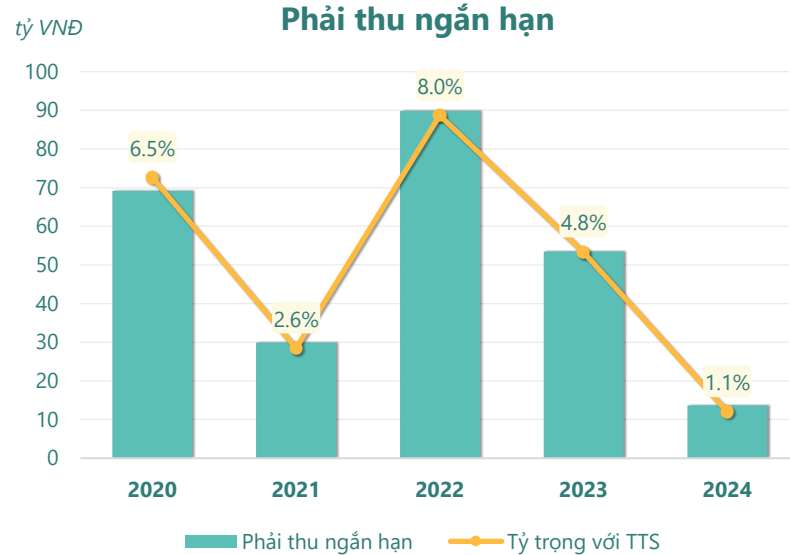
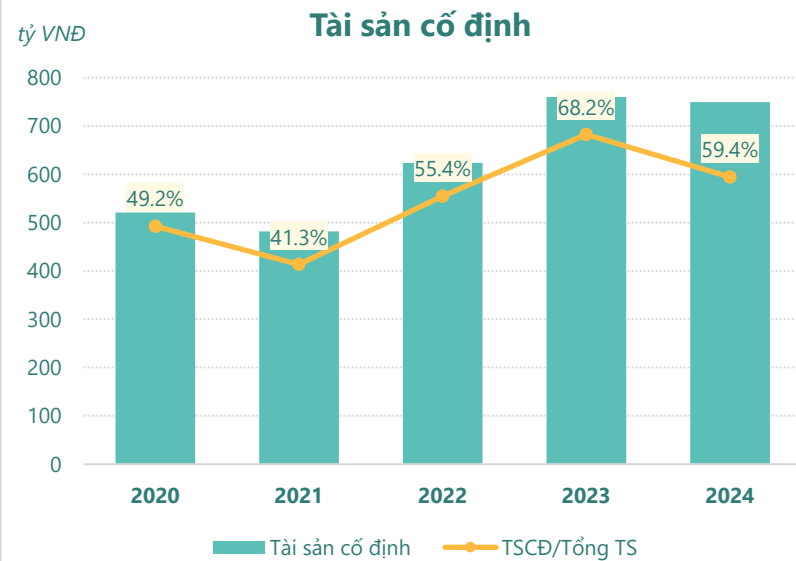
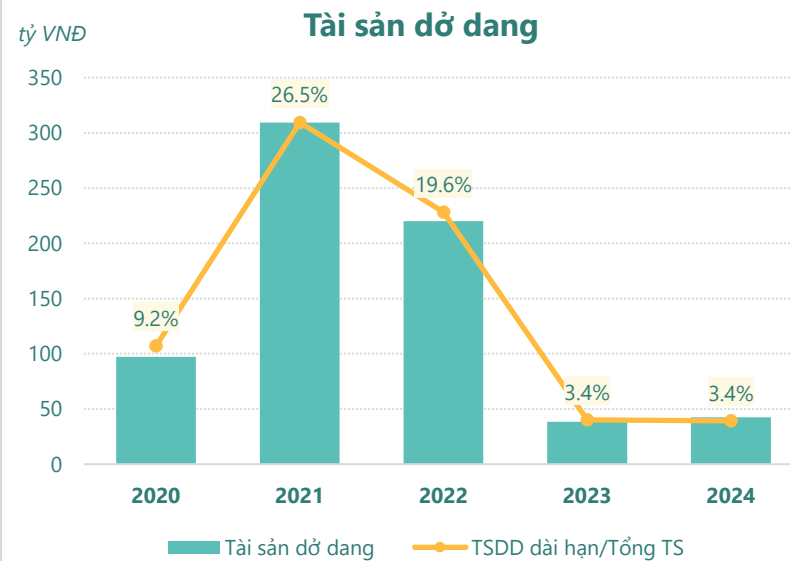
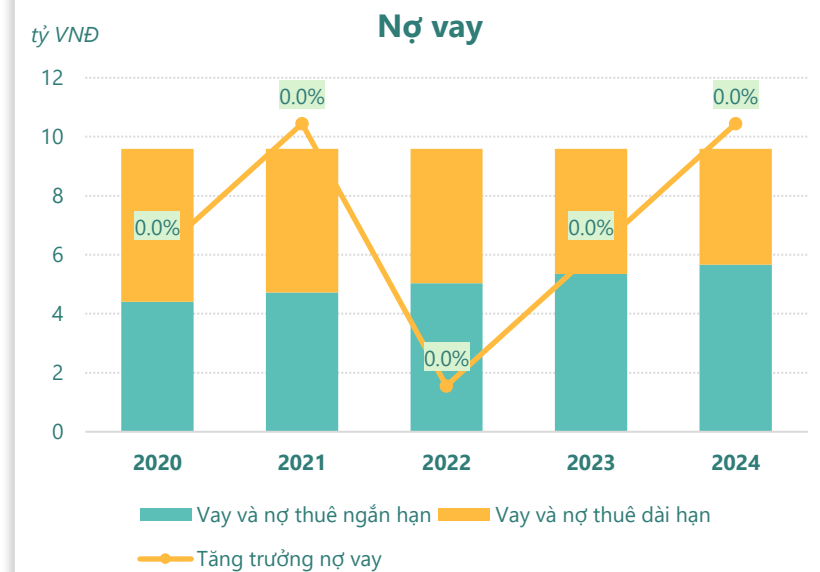
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.97%** so với năm trước và đạt **893.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **70.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **59.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.40%.

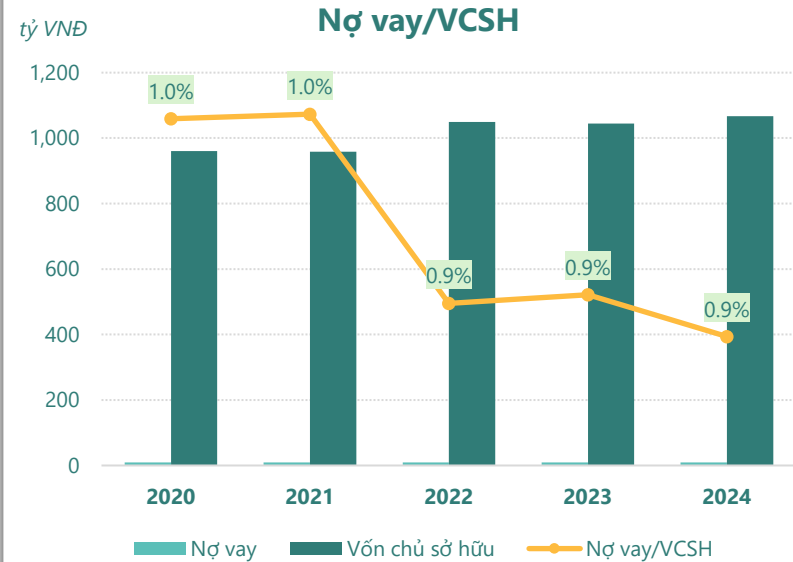
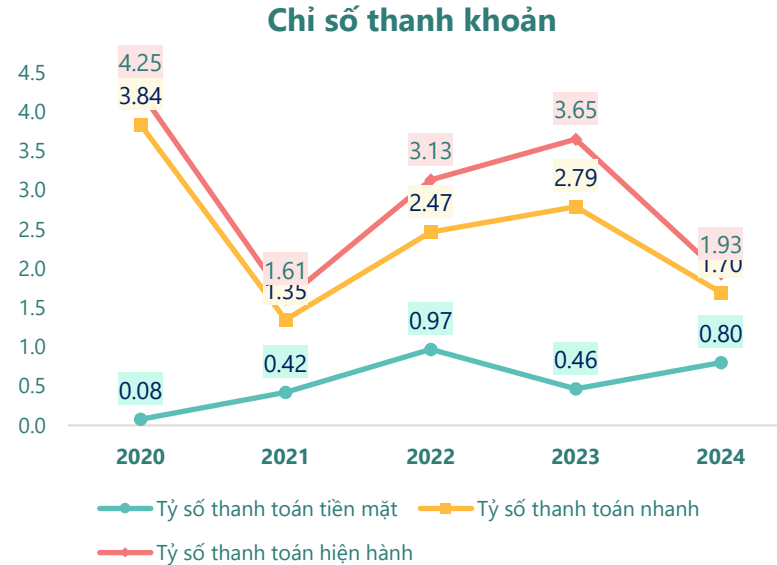
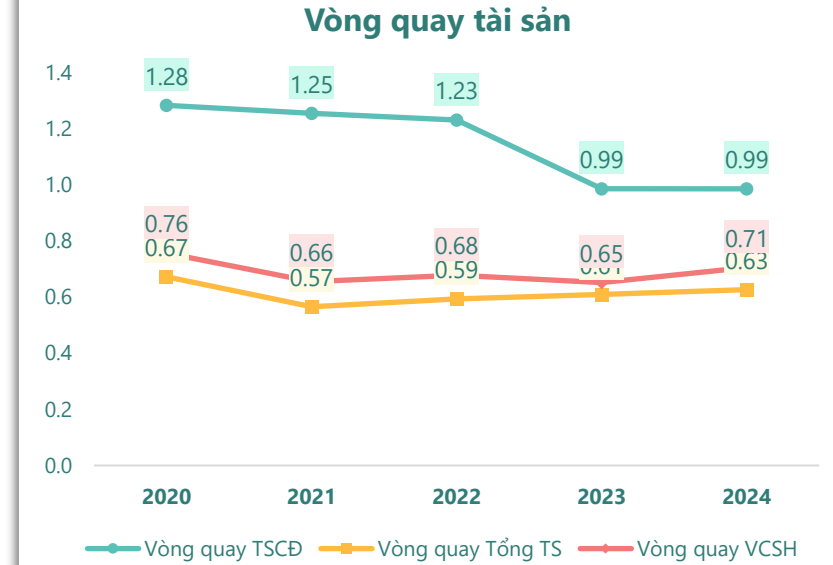
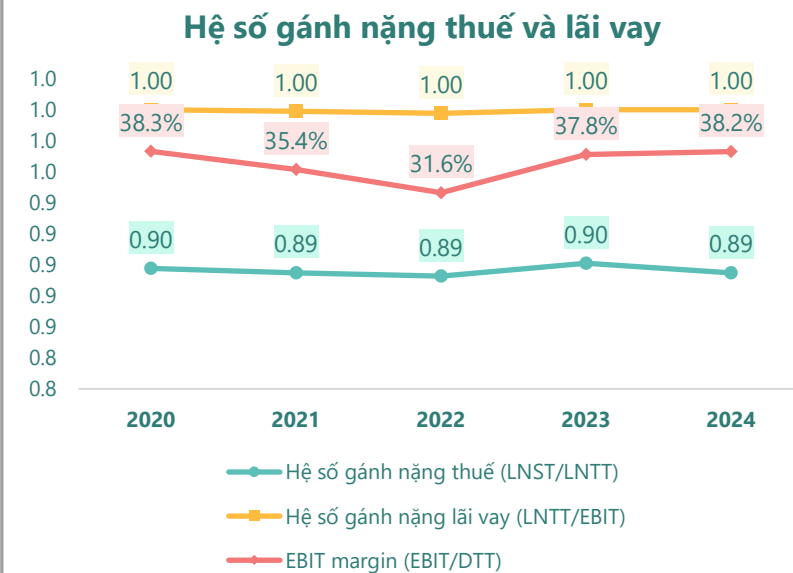
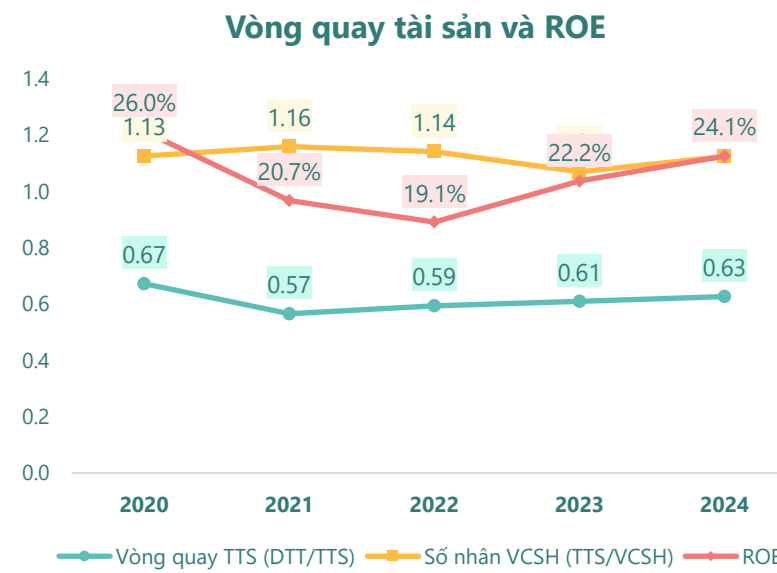
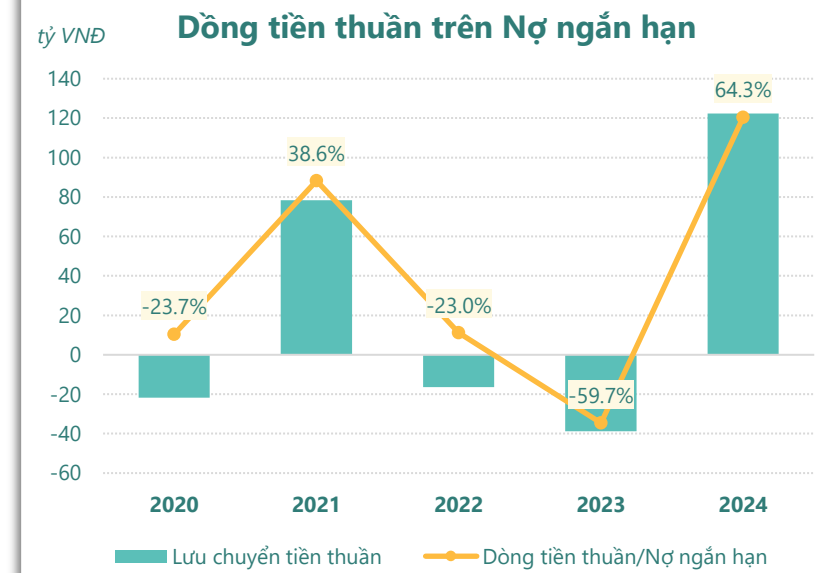
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	629	681	683	745
Giá vốn hàng bán	332	310	325	309
Lợi nhuận gộp	297	370	358	436
Doanh thu HĐTC	18.2	18.7	36.7	24.7
Chi phí TC	0.23	0.50	0	0
Chi phí lãi vay	0.23	0.50	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	55.0	118	62.7	83.3
Chi phí QLDN	38.8	71.3	75.4	93.1
LN thuần từ HĐKD	222	199	256	284
Lợi nhuận khác	0.61	15.4	1.73	0.32
LN trước thuế	222	215	258	285
Lợi nhuận sau thuế	199	192	232	255
LNST của CĐ cty mẹ	199	192	232	255

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	258	198	246	317
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.9	-79.4	-80.3	-95.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-108	-135	-204	-99.4
Tiền đầu kỳ	7.11	85.5	69.1	30.3
Lưu chuyển tiền thuần	78.4	-16.4	-38.9	122
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.5	69.1	30.3	153

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,166	1,125	1,114	1,261
Tài sản ngắn hạn	326	223	238	367
Tiền và tương đương tiền	85.5	69.1	30.3	153
Đầu tư tài chính ngắn hạn	147	11.8	86.2	152
Phải thu ngắn hạn	29.9	89.8	53.5	13.6
Hàng tồn kho	52.9	47.2	55.9	45.0
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	5.10	11.7	3.97
Tài sản dài hạn	840	902	876	894
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	482	624	760	750
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	309	220	38.3	42.4
Đầu tư tài chính dài hạn	48.4	55.5	55.5	55.5
Tài sản dài hạn khác	0	2.72	22.5	46.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	208	75.8	69.4	194
Nợ ngắn hạn	203	71.3	65.1	190
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.72	5.03	5.35	5.66
Phải trả người bán ngắn hạn	50.3	13.5	12.4	5.21
Nợ dài hạn	4.88	4.56	4.25	3.93
Vay và nợ thuê dài hạn	4.88	4.56	4.25	3.93
Nguồn vốn chủ sở hữu	958	1,049	1,045	1,067
Vốn chủ sở hữu	958	1,049	1,045	1,067
Vốn điều lệ	900	900	900	1,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0